

CÔNG TY CỔ PHẦN FLC PREMIER PARC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FLC PREMIER PARC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FLC PREMIER PARC JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FLC PREMIER PARC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108728429

3. Ngày thành lập: 06/05/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 26, Tháp Văn Phòng FLC 265 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02435 265 265

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
2.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
3.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
4.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
5.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
6.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
7.	Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
8.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
9.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
11.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
12.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
13.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
14.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác - Chi tiết: Loại trừ các hoạt động liên quan đến đầu giá.	4530

15.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh	4669
16.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
17.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
18.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
19.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
20.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
21.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
22.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
23.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
24.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ - - Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự ; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;	2599
25.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
26.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
27.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
28.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
29.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy - Chi tiết: Loại trừ các hoạt động liên quan đến đấu giá.	4543
30.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
31.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
32.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
33.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
34.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
35.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò (Hoạt động thăm dò khoáng sản theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Luật khoáng sản)	0990
36.	Xây dựng nhà ở	4101

37.	Xây dựng nhà không để ở	4102
38.	Phá dỡ	4311
39.	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: - Làm sạch mặt bằng xây dựng; - Vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn... - Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: Chuyển vật cồng kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; - Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; - Hệ thống cấp thoát nước tại mặt bằng xây dựng; - Hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;	4312
40.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
41.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ trung tâm giới thiệu việc làm) (Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7810
42.	Cung ứng lao động tạm thời (Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7820
43.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7830
44.	Đào tạo sơ cấp	8531
45.	Đào tạo trung cấp	8532
46.	Đào tạo cao đẳng	8533
47.	Xây dựng công trình thủy	4291
48.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
49.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
50.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
51.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
52.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
53.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
54.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
55.	Sản xuất than cốc	1910

56.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
57.	Khai thác quặng sắt	0710
58.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
59.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
60.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
61.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
62.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng)	4662
63.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
64.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
65.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
66.	Khai thác và thu gom than non	0520
67.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).	5610
68.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);	6619
69.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
70.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Ô tô chở khách loại trên 09 chỗ ngồi, ô tô vận tải	4511
71.	Quảng cáo	7310
72.	Lập trình máy vi tính	6201
73.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
74.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
75.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
76.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
77.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
78.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
79.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng)	7710
80.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;	6820

81.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật)	7110
82.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
84.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh	0118
85.	Sản xuất điện	3511
86.	Truyền tải và phân phối điện (Loại trừ truyền tải và điều độ điện)	3512
87.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
88.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
89.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
90.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
91.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
92.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
93.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
94.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
95.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
96.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
97.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
98.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
99.	Bán buôn thực phẩm	4632
100.	Bán buôn đồ uống	4633
101.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
102.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
103.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
104.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
105.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
106.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
107.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
108.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
109.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

110.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
111.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
112.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
113.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
114.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
115.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
116.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ vàng, tem, súng đạn, tiền, kim khí)	4773
117.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: Loại trừ các hoạt động liên quan đến đấu giá.	4791
118.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Loại trừ các hoạt động liên quan đến đấu giá.	4799
119.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
120.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Loại trừ tổ chức các hoạt động vận tải hàng không)	5229
123.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
124.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
125.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ hoạt động tư vấn thuế, tài chính, kiểm toán)	7020
126.	Hoạt động thú y	7500
127.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
128.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
129.	Đại lý du lịch	7911
130.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
131.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
132.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
133.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
134.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
135.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục	8560
136.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311

137.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	9312
138.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
139.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thuê du thuyền, vận chuyển hành khách bằng du thuyền.	9329
140.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
141.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
142.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
143.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
144.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
145.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
146.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
147.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
148.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
149.	Bốc xếp hàng hóa	5224
150.	Bưu chính	5310
151.	Chuyển phát	5320

6. Vốn điều lệ: 70.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 7.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN QUỲNH MAI	Số 88 Đồng Xuân, Phường Đồng Xuân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.750.000	17.500.000.000	25,000	001176013495	
			Tổng số	1.750.000	17.500.000.000	25,000		

2	ĐÀM NGỌC BÍCH	P1507 Chung cư M5, số 91 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.850.0 00	38.500.000.000	55,000	0221770017 53	
			Tổng số	3.850.0 00	38.500.000.000	55,000		
3	TRỊNH VĂN NAM	Căn hộ 30A04A – Tòa nhà FLC, đường Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.400.0 00	14.000.000.000	20,000	0260910000 03	
			Tổng số	1.400.0 00	14.000.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRỊNH VĂN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/08/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 026091000003

Ngày cấp: 20/03/2013

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Căn hộ 30A04A – Tòa nhà FLC, đường Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 30A04A – Tòa nhà FLC, đường Phú Mỹ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội